



HOW'S THE WEATHER?

Conversation Cheat Sheet

Create Your
FREE Lifetime
Account

CLICK



Weather Vocabulary

How's the weather?
Tiānqì zěnmeyàng?
天气怎么样?

It's ~.
Tiānqì ~.
天气~。



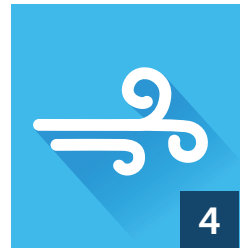
1



2



3



4



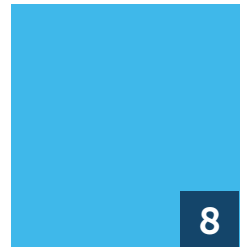
5



6



7



8



9



10



11



12

1. sunny
qíngtiān
晴天

5. misty
yǒu wù
有雾

9. hot
rè
热

2. cloudy
duōyún
多云

6. snowy
xià xuě
下雪

10. warm
nuǎn
暖

3. rainy
xià yǔ
下雨

7. stormy
yǒu bàofēngyǔ
有暴风雨

11. cool
liáng
凉

4. windy
guā fēng
刮风

8. clear
qínglǎng
晴朗

12. cold
lěng
冷

Weather Accessories



hat

màozǐ

帽子

rain boots

yǔxié

雨鞋

sunglasses

tàiyáng yǎnjìng

太阳眼镜

gloves

shǒutào

手套

raincoat

yǔyī

雨衣

sunscreen

fáng shài shuāng

防晒霜

parasol

zhēyáng sǎn

遮阳伞

scarf

wéijīn

围巾

umbrella

sǎn

伞

Weather Forecast

blizzard

bàofēngxuě

暴风雪

hurricane

jùfēng

飓风

rain

yǔ

雨

sun

tàiyáng

太阳

cloud

yún

云

ice

bīng

冰

shower

zhènyǔ

阵雨

thunder

léi

雷

fog

wù

雾

lightning

shǎndiàn

闪电

snow

xuě

雪

tornado

lóngjuǎnfēng

龙卷风

heat

rè

热

mist

wù

雾

storm

bàofēngyǔ

暴风雨

wind

fēng

风

Temperature

degrees Celsius

shèshìdù

摄氏度

degrees Fahrenheit

huáshìdù

华氏度

temperature

wēndù

温度

weather forecast

tiānqì yùbào

天气预报

above zero

líng shàng

零上

below zero

língxià

零下



Talking About the Weather



What's it like outside?

Wàimiàn tiānqì zěnmeyàng?

外面天气怎么样？

It seems like it's going to rain.

Kàn shàngqù yào xià yǔ.

看上去要下雨。

What's the temperature?

Qìwēn duōshǎo?

气温多少？

What's the weather forecast?

Tiānqì yùbào shuō shénme?

天气预报说什么？